

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: 0303640880

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		133 468 317 512	129 194 799 655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,900,394,162	21,555,593,080
1. Tiền	111	V.01	8,900,394,162	7,996,695,080
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	13,558,898,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 150 000 000	1 150 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,500,000,000	1,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350,000,000)	(350,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59 548 695 990	50 743 870 458
1. Phải thu của khách hàng	131		41,422,098,736	41,814,376,076
2. Trả trước cho người bán	132		17,572,426,149	8,750,810,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	708,606,652	770,310,732
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(154,435,547)	(591,626,366)
IV. Hàng tồn kho	140		39 268 413 530	47 682 553 779
1. Hàng tồn kho	141	V.04	39,308,959,541	47,723,099,790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40,546,011)	(40,546,011)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 600 813 830	8 062 782 338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,930,634,827	2,437,413,946
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71,377,791	958,294,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,598,801,212	4,667,073,644
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		45 493 488 983	41 847 229 192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	43 984 657 933	40 451 309 439
1. TSCĐ hữu hình	221		20,571,138,169	17,801,331,976
- Nguyên giá	222		71,376,038,163	67,082,539,645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,804,899,994)	(49,281,207,669)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	3,827,364,470	4,211,425,082
- Nguyên giá	225		5,976,809,085	5,976,809,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,149,444,615)	(1,765,384,003)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,580,988,546	6,625,005,968
- Nguyên giá	228		7,101,345,218	7,101,345,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(520,356,672)	(476,339,250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13,005,166,748	11,813,546,413
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1 085 417 000	882 024 703
1. Đầu tư vào công ty con	251		110,417,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975,000,000	882,024,703
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		423,414,050	513 895 050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,150,250	13,150,250
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		410,263,800	500,744,800
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		178,961,806,495	171 042 028 847
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		123,635,903,846	117 375 638 144
I. Nợ ngắn hạn	310		104,573,781,057	103 127 018 553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,403,648,221	82,821,367,734
2. Phải trả cho người bán	312		8,783,660,148	7,505,776,857
3. Người mua trả tiền trước	313		990,245,683	1,489,995,304
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,716,913,202	2,979,340,247
5. Phải trả người lao động	315		5,595,494,421	4,366,556,965
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,461,609,467	2,719,495,569
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,293,594,151	693,690,511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		328,615,764	550,795,366
II. Nợ dài hạn	330		19,062,122,789	14 248 619 591
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,491,256,204	13,698,605,013
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218,866,585	198,014,578
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		352,000,000	352,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		53,624,426,321	51 942 655 966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53,624,426,321	51 942 655 966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,222,455,500	1,222,455,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,750,285,505	2,724,709,920
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,239,410,934	1,208,227,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,095,554,303	1,095,554,303

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,316,720,079	5,691,708,471
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,701,476,328	1 723 734 737
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	0
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		1,701,476,328	1 723 734 737
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		178,961,806,495	171 042 028 847

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		99,958.06	13,065.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thoại

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thượng Thị Ngọc Tuyết

TP.HCM, ngày 02 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Trung



Công ty cổ phần nhựa Tân Phú

Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	115,618,329,229	86,997,673,377	338,745,068,924	248,864,193,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		111,444,003	197,635,717	781,261,687	341,778,871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		115,506,885,226	86,800,037,660	337,963,807,237	248,522,414,626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	101,515,708,604	77,087,756,587	294,900,764,642	220,838,118,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,991,176,622	9,712,281,073	43,063,042,595	27,684,296,438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,156,739,555	97,413,930	2,445,193,357	384,070,709
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,469,315,150	1,856,073,548	11,938,403,146	4,946,933,106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,015,293,813	1,815,493,378	9,688,110,793	4,830,354,493
8. Chi phí bán hàng	24		3,742,521,823	2,290,969,217	9,234,987,411	6,279,954,270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,861,890,514	4,280,224,962	16,683,915,095	11,432,589,853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,074,188,690	1,382,427,276	7,650,930,300	5,408,889,918
11. Thu nhập khác	31		15,670,105	118,181,818	1,556,756,435	774,833,893
12. Chi phí khác	32		172,766		1,406,505,029	95,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,497,339	118,181,818	150,251,406	679,833,893
14. Phần sở hữu trong lợi nhuận của công ty liên kết	45		92,975,297		0	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		2,182,661,326	1,500,609,094	7,801,181,706	6,088,723,811
16. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	522,421,507	302,339,435	1,950,295,426	1,468,289,113
17. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1,660,239,819	1,198,269,659	5,850,886,280	4,620,434,698
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		135,243,598	45,699,797	299,219,589	150,003,709
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1,524,996,221	1,152,569,862	5,551,666,692	4,470,430,989
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		382	462	1389	1,791

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 02 tháng 11 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Nguyễn Thị Thoại

Thương Thị Ngọc Tuyết

Ngô Đức Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		439,515,786,926	318,327,453,234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(270,562,053,886)	(182,137,502,434)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21,559,485,774)	(14,368,432,507)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,164,779,001)	(4,830,354,493)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(694,278,048)	(621,430,396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		110,843,905,371	26,696,283,330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(140,606,883,029)	(51,867,744,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114,772,212,559	91,198,272,074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,580,254,109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,785,787,518	118,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,075,250,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(670,417,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000	1,075,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233,024,715	46,160,963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,358,395,233	734,588,672
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175,075,738,193	104,129,283,126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(284,519,626,996)	(207,165,773,489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,970,142,710)	(3,795,004,954)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(122,352,000)	(3,514,146,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111,536,383,513)	(110,345,641,817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,594,224,279	(18,412,781,071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,331,990,840	24,518,842,326
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25,820,957)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	25,900,394,162	6,106,061,255

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Thượng Thị Ngọc Tuyết

Lập, ngày 02 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Ngô Đức Trung

410
088
10/11/2011

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú

Số 314 Lũy Bến Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho phản ánh theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
 - 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
 - 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

0030
NG T
PH
HUY
NP
TP

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu

Đơn vị tính: VNĐ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền
- Tiền đang chuyển

1,165,994,226 623,952,332
7,734,399,936 7,372,742,748
17,000,000,000 13,558,898,000

Cộng

25,900,394,162 21,555,593,080

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

1,500,000,000 1,500,000,000
(350,000,000) (350,000,000)

Cộng

1,150,000,000 1,150,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

708,606,652 770,310,732
708,606,652 770,310,732

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

32,050,180,222 33,795,290,992
673,265,831 1,262,916,111
0
6,564,899,622 5,663,363,811
20,613,866 7,001,528,876

Cộng giá gốc hàng tồn kho

39,308,959,541 47,723,099,790

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

0

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

0

08 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

09 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)

10 - Tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

13,005,166,748 11,813,546,413

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

13- Đầu tư tài chính dài hạn:

a - Đầu tư vào công ty con

110,417,000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con

Về số lượng (đối với cổ phiếu)

Về giá trị: công ty đầu tư vào Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhựa Việt Lào với tỷ lệ vốn góp là 55% hiện tại công ty đang xin giấy phép xây dựng nên chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết

Về số lượng (đối với cổ phiếu)

Về giá trị: Ngày 31/10/2011 có Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị về việc thoái vốn Công Ty CP Tân Phú Miền Trung và ngày 01/11/2011 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Công Ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung do ông Đặng Bá Thắng là cổ đông sáng lập đã đồng ý mua lại 97.500 cổ phần tương đương 975.000.000 đồng chẵn.

975,000,000 882,024,703

c- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu

Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

Về giá trị

Cộng

1,085,417,000

0

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

13,150,250

13,150,250

Cộng	13,150,250	13,150,250
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	74,320,492,784	79,940,672,702
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,083,155,437	2,880,695,032
Cộng	76,403,648,221	82,821,367,734
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	186,029,688	208,376,287
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,792,201,402	2,365,438,979
- Thuế thu nhập cá nhân	399,201,681	345,871,415
- Thuế tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	339,480,431	59,653,566
- Các loại thuế khác	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	3,716,913,202	2,979,340,247
17- Chi phí phải trả	2,461,609,467	4,366,556,965
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	2,461,609,467	4,366,556,965
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	188,467,235	25,842,536
- Phải trả về cổ phần hoá		85,631,800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,145,149,000	429,445,650
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,959,977,916	152,770,525
Cộng	6,293,594,151	693,690,511
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	15,525,805,205	12,134,590,994
- Vay đối tượng khác	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
b - Nợ dài hạn	0	
- Thuế tài chính	2,254,732,251	3,497,084,051
- Nợ dài hạn khác	710,718,748	947,625,000
Cộng	18,491,256,204	16,579,300,045
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

40,000,000,000 40,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

0

+ Vốn góp giảm trong năm

0

+ Vốn góp cuối năm

40,000,000,000 40,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

4,000,000 4,000,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3,995,600 3,995,600

+ Cổ phiếu phổ thông

3,995,600 3,995,600

+ Cổ phiếu ưu đãi

4,400 4,400

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

10,000 10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

2,750,285,505 2,724,709,920

- Quỹ dự phòng tài chính

1,239,410,934 1,208,227,773

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,095,554,303 1,095,554,303

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	115,618,329,229	86,997,673,377
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	115,618,329,229	86,997,673,377
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	111,444,003	197,635,717
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	115,506,885,226	86,800,037,660
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	101,515,708,604	77,087,756,587
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	101,515,708,604	77,087,756,587
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735,488,554	97,413,930
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324,179,482	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,071,519	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,156,739,555	97,413,930
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	3,183,661,646	1,815,493,378
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165,743,283	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106,206,402	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	13,703,819	40,580,170

Cộng

3,469,315,150 1,856,073,548

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	522,421,507	302,339,435
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	522,421,507	302,339,435

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,802,726,251	90,991,400,198
- Chi phí nhân công	4,170,231,773	3,398,838,650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,700,482,923	2,287,263,977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,626,330,905	3,693,636,319
- Chi phí khác bằng tiền	1,960,483,687	3,003,322,680
Cộng	130,260,255,539	103,374,461,824

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thoại

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thượng Thị Ngọc Tuyết



TP HCM, ngày 02 tháng 11 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Trung

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	5,654,140,861	56,188,217,752	4,673,630,175	566,550,857			67,082,539,645
Số tăng trong kỳ		4,168,743,100		124,755,418			4,293,498,518
- Mua sắm mới		4,168,743,100		124,755,418			4,293,498,518
- Tăng do XDCB bàn giao							-
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-					-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- XDCB bàn giao							-
- Giảm do bàn giao							-
- Giảm khác							-
Số cuối kỳ	5,654,140,861	60,356,960,852	4,673,630,175	691,306,275	-	-	71,376,038,163
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4,612,729,044	40,811,665,051	3,423,107,347	433,706,227			49,281,207,669
Số tăng trong kỳ	31,248,783	1,341,543,535	139,665,081	20,910,341			1,533,367,740
Số giảm trong kỳ		9,675,415					9,675,415
Số cuối kỳ	4,643,977,827	42,143,533,171	3,562,772,428	454,616,568	-	-	50,804,899,994
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	1,041,411,817	15,376,552,701	1,250,522,828	132,844,630	-	-	17,801,331,976
- Số cuối kỳ	1,010,163,034	18,213,427,681	1,110,857,747	236,689,707	-	-	20,571,138,169

31.12.2011

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	5,420,445,449	556,363,636			5,976,809,085
Số tăng trong kỳ	-				-
- Thuế tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	5,420,445,449	556,363,636	-	-	5,976,809,085
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	1,730,611,276	34,772,727			1,765,384,003
Số tăng trong kỳ	349,287,885	34,772,727			384,060,612
Số giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	2,079,899,161	69,545,454	-	-	2,149,444,615
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	3,689,834,173	521,590,909	-	-	4,211,425,082
- Số cuối kỳ	3,340,546,288	486,818,182	-	-	3,827,364,470

Ngày 29/10/2011

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7,011,345,218			90,000,000			7,101,345,218
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7,011,345,218	-	-	90,000,000	-	-	7,101,345,218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	429,249,966			47,089,284			476,339,250
Số tăng trong kỳ	36,517,422			7,500,000			44,017,422
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	465,767,388	-	-	54,589,284	-	-	520,356,672
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6,582,095,252			42,910,716			6,625,005,968
- Số cuối kỳ	6,545,577,830			35,410,716			6,580,988,546

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	40,000,000,000	1,222,455,500	2,423,238,377	907,130,068	637,986,207	5,293,540,600	50,484,350,751
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước						1,907,337,815	1,907,337,815
- Tăng khác			258,845,568	249,125,768	457,568,096		965,539,432
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						(1,686,487,965)	(1,686,487,965)
Số dư cuối kỳ trước							
Số dư đầu kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	2,682,083,945	1,156,255,836	1,095,554,303	5,514,390,450	51,670,740,033
- Tăng vốn trong kỳ này	-						-
- Lãi trong kỳ này						1,660,239,819	1,660,239,819
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lợi ích cổ đông thiểu số							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác						(727,873)	(727,873)
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	2,682,083,945	1,156,255,836	1,095,554,303	7,173,902,396	53,330,251,979

